



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/02/2024)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 30/07/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Kiểm soát viên	
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 18/01/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2023, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4⁽¹⁾, 4⁽²⁾, 6^(*), 7⁽²⁾, 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 10⁽¹⁾, 16^(*), 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾ và Thuyết minh số 32). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các Thuyết minh của Báo cáo tài chính riêng sau đây:

- Theo Thuyết minh số 8, 15, 18 và số 31, khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã thanh toán hết số dư nợ gốc và được xoá nợ lãi tính trên nợ gốc, nợ lãi chậm trả, số lãi còn lại được chuyển vào trong hạn và gia hạn thời gian thanh toán. Khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.
- Thuyết minh số 32, trong đó mô tả nội dung kết quả vụ tranh chấp giữa Công ty TNHH TTCL Việt Nam, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Tập đoàn theo Phán quyết trọng tài được lập vào ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trọng tài Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC).
- Thuyết minh số 35 trình bày việc Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn hóa chất Việt Nam do Kiểm toán nhà nước ban hành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Cán Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4839-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2023	
			31/12/2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.430.593.602.286	9.142.856.659.790
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	55.458.655.173	35.854.849.260
111	1. Tiền		39.258.655.173	35.604.849.260
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.200.000.000	250.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.847.050.000.000	2.653.930.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.847.050.000.000	2.653.930.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.292.026.857.397	6.216.660.262.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	287.435.875	245.435.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.475.684.278	6.677.297.976
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	2.232.635.508.339	3.967.760.484.654
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	10.687.961.914.925	8.984.258.170.472
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.636.415.681.092)	(6.742.363.121.716)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		236.058.089.716	236.411.548.197
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	426.800.000	226.800.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.904.162.097	59.904.162.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	175.727.127.619	176.280.586.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2023	
			31/12/2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.536.476.516.689	6.922.192.469.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		221.500.000	221.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	221.500.000	221.500.000
220	II. Tài sản cố định		7.268.729.445	5.433.411.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.905.229.445	4.069.911.494
222	- Nguyên giá		36.502.371.268	36.550.747.628
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.597.141.823)	(32.480.836.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	100.913.710.718	100.885.710.718
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.913.710.718	100.885.710.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.415.154.566.577	6.802.527.159.157
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.254.218.941.258	12.279.171.961.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		353.805.551.312	361.428.551.312
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.458.604.694	53.835.604.694
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.254.328.530.687)	(5.891.908.958.107)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.521.400.549	4.728.078.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.521.400.549	4.728.078.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.967.070.118.975	16.065.049.129.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.434.381.845.073	3.435.634.534.123
310	I. Nợ ngắn hạn		781.728.163.011	3.435.129.590.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.953.392.875	459.187.771.790
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	520.962.051	313.281.132
314	3. Phải trả người lao động		33.728.511.717	31.334.232.487
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.468.025	176.949.844
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	282.241.627.746	1.374.167.250.773
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	1.565.124.976.315
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.265.200.597	4.825.128.597
330	II. Nợ dài hạn		652.653.682.062	504.943.185
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	652.367.965.877	219.227.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		285.716.185	285.716.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.532.688.273.902	12.629.414.595.059
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	13.531.136.643.810	12.627.862.964.967
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(884.390.267.676)	(1.787.663.946.519)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.787.663.946.519)	(2.622.716.523.215)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		903.273.678.843	835.052.576.696
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.551.630.092
431	1. Nguồn kinh phí		1.551.630.092	1.551.630.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.967.070.118.975</u>	<u>16.065.049.129.182</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)	
			Năm 2023 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.184.757.532	2.956.979.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.184.757.532	2.956.979.726
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.869.572.429	1.976.862.128
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.315.185.103	980.117.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.294.910.302.789	1.891.566.772.928
22	7. Chi phí tài chính	24	(637.350.298.793)	15.290.464.579
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.032.001.187.847	1.118.484.965.581
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		901.574.598.838	758.771.460.366
31	11. Thu nhập khác	26	1.981.521.920	76.833.424.724
32	12. Chi phí khác	27	282.441.915	552.308.394
40	13. Lợi nhuận khác		1.699.080.005	76.281.116.330
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		903.273.678.843	835.052.576.696
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		903.273.678.843	835.052.576.696

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		903.273.678.843	835.052.576.696
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.037.381.112.630)	(872.500.189.978)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.331.190.123	1.088.519.214
03	- Các khoản dự phòng		256.472.131.956	1.017.215.066.377
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.609.072.947)	(74.386.734.535)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.220.575.361.762)	(1.816.417.041.034)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(134.107.433.787)	(37.447.613.282)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(673.954.094.273)	(69.271.714.506)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86.610.879.350	(4.786.776.421)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(200.000.000)	(26.800.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.431.537.000)	(4.318.788.986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(727.082.185.710)	(115.851.693.195)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.307.330.000)	(1.944.754.468)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		504.131.920	155.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.012.587.481.700)	(4.345.502.645.638)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.876.100.000.264	2.559.774.402.450
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.449.500.000)	(6.295.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.627.878.400	1.072.188.830.496
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.030.422.117.153	1.009.099.922.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.016.309.816.037	287.476.159.691
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1 Tiền trả nợ gốc vay		(1.269.624.976.270)	(1.620.238.941.307)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.269.624.976.270)	(1.620.238.941.307)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.602.654.057	(1.448.614.474.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.854.849.260	1.484.468.543.498
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.151.856	780.573
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>55.458.655.173</u>	<u>35.854.849.260</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí thuê xe ô tô được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay của Tập đoàn được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày thông qua các hợp đồng cho vay lại với Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình. Theo các hợp đồng cho vay lại này Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm thanh toán các khoản lãi, nợ gốc và phí cho Ngân hàng. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khản chi phí lãi vay liên quan đến các hợp đồng vay này.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018, Thông tư số 59/2018/TTBTC ngày 16/07/2018 và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	457.388.512	709.041.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.801.266.661	34.895.807.724
Các khoản tương đương tiền	16.200.000.000	250.000.000
	<u>55.458.655.173</u>	<u>35.854.849.260</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.847.050.000.000	-	2.653.930.000.000	-
	1.847.050.000.000	-	2.653.930.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023 (Đã điều chỉnh)				
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	12.254.218.941.258	(5.215.895.912.170)		12.279.171.961.258	(5.813.023.928.107)				
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.725.009.284.738	-	100,00%	1.725.009.284.738	-	100,00%			100,00%
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	194.854.414.035	-	100,00%	185.404.914.035	-	100,00%			100,00%
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	100,00%	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	100,00%			100,00%
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	100,00%	13.249.412.711	-	100,00%			100,00%
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(2.061.013.659.808)	97,66%	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)	97,66%			97,66%
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	98,16%	288.098.000.000	-	98,16%			98,16%
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem ⁽⁴⁾	935.103.360.000	-	64,00%	935.103.360.000	-	64,00%			64,00%
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	65,00%	287.310.000.000	-	65,00%			65,00%
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	53,50%	802.500.000.000	(802.500.000.000)	53,50%			53,50%
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	65,05%	287.063.294.000	-	65,05%			65,05%
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	67,06%	239.858.725.000	-	67,06%			67,06%
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	69,82%	637.020.884.800	-	69,82%			69,82%

31/12/2023

01/01/2023
(Đã điều chỉnh)

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc		Dự phòng
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con (Tiếp)						
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX ⁽⁴⁾	156.060.000.000	-	51,00%	156.060.000.000	-	51,00%
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam ⁽⁴⁾	237.019.910.000	-	51,43%	237.019.910.000	-	51,43%
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	51,00%	63.593.100.000	-	51,00%
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	71.941.474.488	-	68,49%	71.941.474.488	-	68,49%
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	51,01%	408.606.492.000	-	51,01%
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	50,51%	329.699.940.000	-	50,51%
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền ⁽⁴⁾	371.592.000.000	-	65,00%	371.592.000.000	-	65,00%
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng ⁽³⁾	-	-	-	34.402.520.000	-	51,00%
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	80,00%	46.781.600.000	-	80,00%
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ ⁽⁴⁾	62.055.444.000	(38.640.726.876)	51,00%	62.055.444.000	(38.472.402.621)	51,00%
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	51,00%	124.750.080.000	-	51,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	353.805.551.312	(30.809.618.517)		361.428.551.312	(78.885.030.000)	
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽⁵⁾	-	-	-	7.623.000.000	(7.623.000.000)	24,08%
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	49,00%	4.120.680.000	-	49,00%
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49,00%	49.000.000.000	-	49,00%
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	71.262.030.000	(30.809.618.517)	43,18%	71.262.030.000	(71.262.030.000)	43,18%
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	29,91%	17.290.772.288	-	29,91%
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	20.235.000.000	-	26,28%	20.235.000.000	-	26,28%
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	88.955.824.628	-	36,00%	88.955.824.628	-	36,00%
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	68.044.917.557	-	36,00%	68.044.917.557	-	36,00%
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	24,00%	34.896.326.839	-	24,00%
Đầu tư vào đơn vị khác	61.458.604.694	(7.623.000.000)		53.835.604.694	-	
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽⁵⁾	7.623.000.000	(7.623.000.000)	18,53%	-	-	15,00%
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	15,00%	52.569.360.000	-	1,99%
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-	
	12.669.483.097.264	(5.254.328.530.687)		12.694.436.117.264	(5.891.908.958.107)	

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32).
- (2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu.
- (3) Trong kỳ, Tập đoàn đã bán 3.440.252 cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng với giá bình quân là 39.200 VND/cổ phần, sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng.
- (4) Đến thời điểm 31/12/2023, Cổ phần của Tập đoàn tại 05 công ty bị phong tỏa theo các quyết định của Toà án, bao gồm: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (10.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (500.000 cổ phần) và Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ (1.000.000 cổ phần).
- (5) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú thực hiện tăng vốn điều lệ từ 31.652.740.000 VND (tương đương 3.165.274 cổ phần) lên 41.148.560.000 VND (tương đương 4.114.856 cổ phần). Tập đoàn không thực hiện mua cổ phiếu của Công ty phát hành thêm, do đó sau giao dịch này Tập đoàn không còn ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú giảm xuống còn 18,53%.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	287.435.875	(245.435.875)	245.435.875	(245.435.875)
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
- Các khách hàng khác	42.000.000	-	-	-
	287.435.875	(245.435.875)	245.435.875	(245.435.875)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	7.475.684.278	-	6.677.297.976	-
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN (*)	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu QuangDong Shunye (*)	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*)	690.822.638	-	690.822.638	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Lập	859.597.671	-	859.597.671	-
- Trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến Dự án 3B Đặng Thái Thân	319.500.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.905.864.902	-	1.426.978.600	-
	7.475.684.278	-	6.677.297.976	-

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	3.967.760.484.654	(2.470.137.814.658)	-	1.735.124.976.315	2.232.635.508.339	(2.146.399.185.235)
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾	6.600.000.000	(6.600.000.000)	-	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	3.961.160.484.654	(2.463.537.814.658)	-	1.735.124.976.315	2.226.035.508.339	(2.139.799.185.235)
	3.967.760.484.654	(2.470.137.814.658)	-	1.735.124.976.315	2.232.635.508.339	(2.146.399.185.235)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu về cho vay ngắn hạn					VND	VND
(1) Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	VND	16%	2013	Tin chấp	2.232.635.508.339	3.967.760.484.654
Số 210/HCVN-TCKT					6.600.000.000	6.600.000.000
Các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng					2.226.035.508.339	3.961.160.484.654
					2.232.635.508.339	3.967.760.484.654

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức	VND	
					31/12/2023	01/01/2023
Phải thu về cho vay dài hạn						
(2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	VND	7,63%	2018	Tín chấp	2.226.035.508.339	3.961.160.484.654
+ Hợp đồng 02/2015/HĐ-HCVN	VND	6,90% - 11,00%	2023	Thế chấp	-	66.016.967.595
+ Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN	USD	4,00%	2023	Thế chấp	-	973.000.000.000
+ Hợp đồng 04/2015/HĐ-HCVN	VND	6,00%	2019	Tín chấp	268.039.389.394	592.124.976.315
+ Hợp đồng 01/2016/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2019	Tín chấp	367.035.935.536	372.022.421.799
+ Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2020	Tín chấp	366.519.037.093	367.035.935.536
+ Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2020	Tín chấp	362.087.535.970	366.519.037.093
+ Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2020	Tín chấp	361.150.772.989	362.087.535.970
+ Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	4.128.112.394	361.150.772.989
+ Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	36.848.277.451	4.128.112.394
+ Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	3.678.712.339	36.848.277.451
+ Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	3.312.703.482	3.678.712.339
+ Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	2.392.913.386	3.312.703.482
+ Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	393.286.440.063	2.392.913.386
+ Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	3.457.630.948	393.286.440.063
+ Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	10.629.151.553	3.457.630.948
+ Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	3.148.281.225	10.629.151.553
+ Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp	40.320.614.516	3.148.281.225
+ Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tín chấp		40.320.614.516
					2.226.035.508.339	3.961.160.484.654

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Văn phòng tập đoàn				
- Dự thu lãi tiền gửi	15.033.547.946	-	37.381.106.138	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi cho vay ⁽¹⁾	351.431.990.648	(336.361.047.082)	346.197.743.862	(313.626.689.088)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn ^{(1)(*)}	5.812.571.821.404	(4.540.801.018.462)	4.355.494.919.431	(3.153.025.587.072)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về tiền lãi vay ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán ⁽¹⁾	748.148.738.877	(610.943.616.659)	1.265.455.793.962	(803.662.217.244)
- Phải thu Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay	1.665.377.779	(1.665.377.779)	1.665.377.779	(1.665.377.779)
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	168.082.017.453	-	61.544.951.758	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động ⁽²⁾	1.522.534.202.324	-	1.522.534.202.324	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền thi hành án ^{(2)(**)}	812.043.803.460	-	71.937.474.687	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác ⁽²⁾	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
- Phải thu từ thanh lý tài sản loại ra khi cổ phần hoá Công ty Cổ phần Đạm Hà Bắc	4.761.270.000	-	69.761.270.000	-
- Phải thu khác	2.952.063.261	-	3.548.248.758	-
Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) ⁽¹⁾	434.960.201.934	-	434.960.201.934	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu khác	170.058.144	-	170.058.144	-
	10.687.961.914.925	(5.489.771.059.982)	8.984.258.170.472	(4.271.979.871.183)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	221.500.000	-	221.500.000	-
	221.500.000	-	221.500.000	-

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	7.347.112.752.863	(5.488.105.682.203)	6.402.108.659.189	(4.270.314.493.404)
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	2.423.216.734.924	-	1.683.110.406.151	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4.761.270.000	-	69.761.270.000	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	112.161.938.453	-	41.187.151.758	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	29.999.679.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	18.579.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Pìn Ấc quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
	9.939.339.306.152	(5.489.771.059.982)	8.199.674.818.010	(4.271.979.871.183)

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm. Tại thời điểm 31/12/2023, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ vay và lãi vay.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn số tiền 115.878.125,17 USD (tương đương 2.793.821.597.848 VND) và 3.018.750.223.556 VND với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2023, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(**) Các khoản tiền đã được Tập đoàn trả thay Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào và phải trả liên quan đến các quyết định thi hành án, thanh toán tiền theo các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án và theo thỏa thuận thanh toán sau phán quyết Trọng tài cho Vụ tranh chấp với các Nhà thầu TTCL và TVC (Xem thêm tại Thuyết minh số 32).

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	245.435.875	-	245.435.875	-
+ Phải thu khác	7.348.778.130.642	1.859.007.070.660	5.968.813.835.034	1.696.833.963.851
Công ty CP Pìn Ấc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	7.347.112.752.863	1.859.007.070.660	5.967.148.457.255	1.696.833.963.851
+ Phải thu về cho vay	2.232.635.508.339	86.236.323.104	3.967.760.484.654	1.497.622.669.996
Công ty CP Pìn Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.226.035.508.339	86.236.323.104	3.961.160.484.654	1.497.622.669.996

9. NỢ XẤU (Tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	2.250.374.865.167	-	1.725.530.177.986	-
Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	5.785.689.967	-	5.082.704.419	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.244.589.175.200	-	1.720.447.473.567	-
	9.581.659.074.856	1.945.243.393.764	9.936.819.755.563	3.194.456.633.847

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽¹⁾	98.858.294.991	98.858.294.991
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền ⁽²⁾	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà ⁽³⁾	142.902.000	142.902.000
- Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tập đoàn tại 3B Đặng Thái Thân	28.000.000	-
	100.913.710.718	100.885.710.718

⁽¹⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Urê cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

⁽²⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tràng tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

⁽³⁾ Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.568.905.383	11.785.774.582	2.824.233.886	36.550.747.628
- Mua trong năm	-	-	2.959.830.000	-	2.959.830.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.797.425.327)	(170.945.455)	(1.968.370.782)
- Giảm khác	-	(1.039.835.578)	-	-	(1.039.835.578)
Số dư cuối năm	6.371.833.777	14.529.069.805	12.948.179.255	2.653.288.431	36.502.371.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.568.905.383	8.251.407.661	2.288.689.313	32.480.836.134
- Khấu hao trong năm	-	-	908.327.876	216.184.173	1.124.512.049
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.797.425.327)	(170.945.455)	(1.968.370.782)
- Giảm khác	-	(1.039.835.578)	-	-	(1.039.835.578)
Số dư cuối năm	6.371.833.777	14.529.069.805	7.362.310.210	2.333.928.031	30.597.141.823
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	3.534.366.921	535.544.573	4.069.911.494
Tại ngày cuối năm	-	-	5.585.869.045	319.360.400	5.905.229.445

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.916.222.100 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối năm	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê xe ô tô	426.800.000	226.800.000
	<u>426.800.000</u>	<u>226.800.000</u>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng (*)	4.521.400.549	4.728.078.623
	<u>4.521.400.549</u>	<u>4.728.078.623</u>

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu đất CN5.3A rộng 30.000 m² tại Khu công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.074.2009.LLC.MKG ngày 30/12/2009. Thời hạn thuê đất từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/04/2047.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.565.124.976.315	1.565.124.976.315	-	1.565.124.976.315	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	592.124.976.315	592.124.976.315	-	592.124.976.315	-	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	973.000.000.000	973.000.000.000	-	973.000.000.000	-	-
	1.565.124.976.315	1.565.124.976.315	-	1.565.124.976.315	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.565.124.976.315	1.565.124.976.315	-	1.565.124.976.315	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	592.124.976.315	592.124.976.315	-	592.124.976.315	-	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	973.000.000.000	973.000.000.000	-	973.000.000.000	-	-
	1.565.124.976.315	1.565.124.976.315	-	1.565.124.976.315	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.565.124.976.315)	(1.565.124.976.315)	-	(1.565.124.976.315)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	457.953.392.875	457.953.392.875	459.187.771.790	459.187.771.790
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (*)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (*)	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Đối tượng khác	732.532.333	732.532.333	1.966.911.248	1.966.911.248
	<u>457.953.392.875</u>	<u>457.953.392.875</u>	<u>459.187.771.790</u>	<u>459.187.771.790</u>

(*) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	297.438.132	566.844.404	614.145.574	-	250.136.962
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	764.717.894	15.843.000	5.591.410.611	4.859.094.846	211.259.413	194.700.284
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.302.474.108	1.226.349.303	-	76.124.805
- Các loại thuế khác	-	-	14.604.666	14.604.666	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	163.841	163.841	158.378.109.926	-
	176.280.586.100	313.281.132	7.475.497.630	6.714.358.230	175.727.127.619	520.962.051

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Văn phòng Tập đoàn	186.820.473.643	1.278.746.096.670
- Phải trả Ngân hàng VDB phần tiền lãi ⁽¹⁾	96.000.000.000	1.265.455.793.962
- Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh tạm ứng hợp đồng Gói thầu số 9 (PMC)	1.660.000.000	1.660.000.000
- Phải trả Nhà thầu TTCL và TVC theo phán quyết Trọng tài ⁽³⁾	75.522.532.924	-
- Phải trả khác	13.637.940.719	11.630.302.708
Ban quản lý dự án Ninh Bình	95.421.154.103	95.421.154.103
- Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử ⁽²⁾	95.101.727.211	95.101.727.211
- Phải trả khác	319.426.892	319.426.892
	282.241.627.746	1.374.167.250.773
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	219.227.000	219.227.000
- Phải trả Ngân hàng VDB phần tiền lãi ⁽¹⁾	652.148.738.877	-
	652.367.965.877	219.227.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	1.660.000.000	1.660.000.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	95.101.727.211	95.101.727.211
	96.761.727.211	96.761.727.211

⁽¹⁾ Khoản phải trả ngân hàng các khoản lãi. Tại ngày 31/12/2023 được phân loại lại thành dài hạn theo các biên bản làm việc và hợp đồng gia hạn nợ gốc, nợ lãi phải trả. Theo đó các khoản nợ lãi được kéo dài thời hạn cho vay thêm 8 năm từ 1/9/2023 đến 31/8/2031.

⁽²⁾ Khoản phải trả liên quan đến Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

⁽³⁾ Khoản còn phải thanh toán cho nhà thầu TTCL và TVC theo phán quyết trọng tài (Xem thêm tại Thuyết minh số 32).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(2.622.716.523.215)	471.417.728.361	11.792.810.388.271
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	835.052.576.696	-	835.052.576.696
Số dư cuối năm trước	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(1.787.663.946.519)	471.417.728.361	12.627.862.964.967
Số dư đầu năm nay	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(1.787.663.946.519)	471.417.728.361	12.627.862.964.967
Lãi trong năm nay	-	-	903.273.678.843	-	903.273.678.843
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(884.390.267.676)	471.417.728.361	13.531.136.643.810

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,0%	11.874.779.227.183	100,0%
	11.874.779.227.183	100,0%	11.874.779.227.183	100,0%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông				
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000	74.042	10.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	442,90	501,34

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.184.757.532	2.956.979.726
	3.184.757.532	2.956.979.726
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.584.839.512	1.589.649.124

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.869.572.429	1.976.862.128
	1.869.572.429	1.976.862.128

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.426.516.997	100.085.850.755
Lãi bán các khoản đầu tư	100.455.358.400	1.042.437.090.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	949.419.354.445	674.657.097.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	74.609.072.947	74.386.734.535
	1.294.910.302.789	1.891.566.772.928
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	949.419.354.445	647.493.551.608

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	230.000.000	918.451.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	128.627	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(637.580.427.420)	14.372.012.675
	(637.350.298.793)	15.290.464.579

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.430.776.824	5.785.420.774
Chi phí nhân công	66.322.283.455	61.281.705.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.124.512.049	881.841.140
Chi phí dự phòng	894.052.559.376	1.002.843.053.702
Thuế, phí và lệ phí	1.468.824.054	1.390.993.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.091.926.081	5.022.265.798
Chi phí khác bằng tiền	54.510.306.008	41.279.685.329
	1.032.001.187.847	1.118.484.965.581

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	504.131.920	155.454.545
Thu nhập từ phí quản lý và sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	930.900.000	930.900.000
Thu nhập từ cho thuê	-	682.909.091
Thu nhập từ thanh lý tài sản không cần dùng khi cổ phần hoá công ty con	-	73.454.003.182
Thu nhập khác	546.490.000	1.610.157.906
	1.981.521.920	76.833.424.724
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	930.900.000	75.067.812.273

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	274.436.840
Chi phí khác	282.441.915	277.871.554
	282.441.915	552.308.394
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	274.436.840

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	903.273.678.843	835.052.576.696
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.244.098.000
- Chi phí không được trừ	-	1.244.098.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.122.223.951.824)	(994.290.426.870)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(949.419.354.445)	(674.657.097.308)
- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chênh lệch với chi phí thuế	(1.172.804.597.379)	(319.633.329.562)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.218.950.272.981)	(157.993.752.174)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế/ kiểm toán nhà nước	Số lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế	Số lỗ còn được
		phát sinh	đã được sử dụng	chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2019	Chưa thanh tra	2.012.699.461.924	-	2.012.699.461.924
2020	Đã kiểm toán Nhà nước	1.735.305.560.400	-	3.748.005.022.324
2021	Chưa thanh tra	-	-	3.748.005.022.324
2022	Đã kiểm toán Nhà nước	157.993.752.174	-	3.905.998.774.498
2023	Chưa thanh tra	1.218.950.272.981	-	5.124.949.047.479

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá khả năng Tập đoàn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	61.458.604.694	-	61.458.604.694
	-	61.458.604.694	-	61.458.604.694
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	53.835.604.694	-	53.835.604.694
	-	53.835.604.694	-	53.835.604.694

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.001.266.661	-	-	55.001.266.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.198.232.854.943	221.500.000	-	5.198.454.354.943
Các khoản cho vay	4.079.685.508.339	-	-	4.079.685.508.339
	9.332.919.629.943	221.500.000	-	9.333.141.129.943
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.145.807.724	-	-	35.145.807.724
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.712.278.299.289	221.500.000	-	4.712.499.799.289
Các khoản cho vay	6.621.690.484.654	-	-	6.621.690.484.654
	11.369.114.591.667	221.500.000	-	11.369.336.091.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	740.195.020.621	313.750.480.229	338.617.485.648	1.392.562.986.498
	740.195.020.621	313.750.480.229	338.617.485.648	1.392.562.986.498
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.565.124.976.315	-	-	1.565.124.976.315
Phải trả người bán, phải trả khác	1.833.355.022.563	219.227.000	-	1.833.574.249.563
	3.398.479.998.878	219.227.000	-	3.398.699.225.878

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng vay	295.500.000.045	550.994.805.806

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.269.624.976.270	1.620.238.941.307
--	-------------------	-------------------

32. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 31/12/2023, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 6.245 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.159,8 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.914,2 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã trả cho Tập đoàn số tiền 170 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III số tiền 12.500.000 USD nợ gốc và 641.222,2 USD nợ lãi và phí cho vay lại; Tập đoàn đã thực hiện trả nợ gốc vay cho VDB là 1.073.000 triệu đồng trong đó đã trả toàn bộ số nợ gốc và một phần nợ lãi. Thực hiện Đề án tái cơ cấu nợ vay tại Dự án Đạm Ninh Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, VDB thực hiện xóa nợ lãi tính trên số nợ lãi chậm trả và nợ lãi tính trên nợ gốc quá hạn tại thời điểm ngày 31/12/2022 với tổng số tiền lãi được xóa là 459.764.532.100 đồng. Thực hiện theo Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 7/11/2023 của Chính phủ, VDB xóa nợ lãi tính trên số nợ lãi chậm trả từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/12/2023 của dự án với tổng số tiền là: 70.468.746.771 đồng. Số nợ lãi còn lại đến 31/12/2023 là 748.148.738.877 đồng được cơ cấu nợ phải trả trong 8 năm (từ tháng 01/2024 đến tháng 8/2031).

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AAASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp được lập vào ngày 12 tháng 10 năm 2023, trong đó Hội đồng Trọng tài kết luận số tiền và thời hạn Tập đoàn phải thanh toán cho các nhà thầu TTCL và TVC. Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn cùng các nhà thầu TTCL và TVC đã lập thỏa thuận thanh toán sau phán quyết, thống nhất lại số tiền phải thanh toán (sau khi đã bù trừ với số tiền đã thu được qua tài khoản của Tập đoàn dưới dạng thanh toán tạm theo các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án từ năm 2019 đến năm 2021), và thời hạn thanh toán muộn nhất đến trước ngày 30 tháng 03 năm 2024.

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn đã thực hiện thanh toán theo thỏa thuận, theo đó số tiền còn phải thanh toán cho các nhà thầu TTCL và TVC như sau:

	USD	EUR	VND	KIP	THB
Nhà thầu TTCL	433.692	1.587.412	347.648.372	97.930.438	3.513.834
Nhà thầu TVC	536.208	91.366	2.455.404.203	133.715.007	-
Tổng cộng	969.900	1.678.778	2.803.052.575	231.645.445	3.513.834

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.22. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.584.839.512	1.589.649.124
Công ty TNHH Hóa chất và muối mỏ Việt - Lào	299.102.399	294.481.527
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	80.740.740	-
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	315.895.365	318.665.916
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	96.000.000	87.272.728
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	20.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	30.000.000	95.454.545
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	110.101.008	110.774.408
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.000.000	168.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (Tiếp):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Mua hàng	657.779.792	773.121.660
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	20.160.000	20.160.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	9.750.000	9.750.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	18.681.360
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	122.200.000	102.418.680
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	164.908.270	164.469.480
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	52.000.000	52.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	79.397.222	78.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	19.500.000	58.832.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	71.565.000	72.003.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	54.000.000	54.000.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	52.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	12.299.300	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	142.807.140
Doanh thu tài chính	949.419.354.445	647.493.551.608
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	196.754.335.345	191.187.151.758
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	93.510.336.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	100.558.500.000	43.096.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	12.463.525.200	6.231.762.600
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	22.731.198.300	16.416.976.550
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	47.275.191.000	47.275.191.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	57.834.000.000	49.572.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	40.627.064.100	35.847.409.500
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	10.430.456.400	6.418.742.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	52.683.533.000	11.289.328.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	15.856.754.700	15.856.754.700
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	137.998.523.400	71.999.229.600
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	92.898.000.000	74.318.400.000
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	1.720.126.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	6.237.504.000	6.237.504.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	461.516.000	461.516.000
Công ty Cổ phần Càng đạm Ninh Bình	3.430.000.000	2.930.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	8.083.292.000	6.062.469.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	28.225.743.000	40.322.490.000
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	20.781.750.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	578.132.000	-
Thu nhập khác	930.900.000	75.067.812.273
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	930.900.000	1.613.809.091
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-	726.730.455
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	72.727.272.727
Chi phí khác	-	274.436.840
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	238.730.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-	35.706.840

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn hóa chất Việt Nam do Kiểm toán nhà nước ban hành ngày 29/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn	136	8.948.600.567.364	8.984.258.170.472	35.657.603.108
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.892.931.232.691)	(5.891.908.958.107)	1.022.274.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.824.343.824.211)	(1.787.663.946.519)	36.679.877.692
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.855.909.169.820	1.891.566.772.928	35.657.603.108
- Chi phí tài chính	22	16.312.739.163	15.290.464.579	(1.022.274.584)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	798.372.699.004	835.052.576.696	36.679.877.692
- Các khoản dự phòng	03	1.018.237.340.961	1.017.215.066.377	(1.022.274.584)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.780.759.437.926)	(1.816.417.041.034)	(35.657.603.108)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

